

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM
AN GIANG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Deloitte
STORED**

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

Số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

Số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thanh Thủy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Đoàn Đăng Quý An	Thành viên
Ông Huỳnh Thiện Nhân	Thành viên
Ông Quách Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Huỳnh Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Trần Công Thụy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Huỳnh Quang Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2018)
Ông Quách Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Công Thụy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Số: *522* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 17.245.173.287 đồng và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 23.126.330.231 đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự hoài nghi đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đã phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hoà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
Chi nhánh Công ty TNHH
Deloitte Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1503-2018-001-1

002-
NH
TY
HUU
TE
AM
OC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.839.979.116	107.364.946.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.732.579.052	7.594.822.640
1. Tiền	111		13.397.079.052	7.594.822.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.335.500.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.210.624.798	18.590.532.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.364.081.626	15.234.019.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.135.046.011	1.549.939.499
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		208.949.496	2.097.874.986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(497.452.335)	(291.302.085)
III. Hàng tồn kho	140	6	44.579.293.341	75.284.375.021
1. Hàng tồn kho	141		46.791.662.885	78.992.482.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.212.369.544)	(3.708.107.619)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.317.481.925	5.895.216.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	543.433.277	1.262.466.686
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.721.032.029	3.981.503.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	53.016.619	651.246.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.311.704.367	147.176.898.038
I. Tài sản cố định	220		122.397.454.311	134.192.081.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	118.188.907.675	129.731.641.709
- Nguyên giá	222		243.835.756.394	242.664.642.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.646.848.719)	(112.933.000.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1.662.682.056	1.840.826.558
- Nguyên giá	225		2.137.734.065	2.137.734.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(475.052.009)	(296.907.507)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.545.864.580	2.619.612.965
- Nguyên giá	228		3.750.673.200	3.750.673.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.204.808.620)	(1.131.060.235)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.090.380	734.137.753
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.090.380	734.137.753
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.902.159.676	12.250.679.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	10.676.234.036	12.031.003.653
2. Tài sản dài hạn khác	268		225.925.640	219.675.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219.151.683.483	254.541.844.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.765.081.387	207.477.476.127
I. Nợ ngắn hạn	310		108.966.309.347	132.662.679.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	16.875.056.699	16.223.848.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.727.813.551	5.460.650.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.003.722	5.110.719
4. Phải trả người lao động	314		6.987.595.985	1.646.784.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		349.031.132	314.800.398
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.400.294.260	3.466.532.821
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	73.971.770.229	105.459.357.495
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	4.600.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.743.769	85.593.769
II. Nợ dài hạn	330		61.798.772.040	74.814.796.323
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11	1.798.772.040	4.359.163.024
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	60.000.000.000	70.455.633.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.386.602.096	47.064.368.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	48.386.602.096	47.064.368.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.631.775.383	5.631.775.383
3. Lỗ lũy kế	421		(17.245.173.287)	(18.567.407.099)
- Lỗ sau thuế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(18.567.407.099)	54.337.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b		1.322.233.812	(18.621.745.002)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.151.683.483	254.541.844.411



Trần Thụy Tô Trinh
Người lập biểu



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	351.299.085.239	311.734.802.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.731.021.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		351.299.085.239	309.003.781.255
4. Giá vốn hàng bán	11	20	293.914.548.415	272.641.452.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.384.536.824	36.362.328.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.651.659.529	898.420.824
7. Chi phí tài chính	22	23	11.896.147.887	12.854.890.587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.593.020.262	10.999.789.540
8. Chi phí bán hàng	25	24	26.034.946.597	26.994.368.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.604.996.416	16.018.376.126
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.500.105.453	(18.606.885.466)
11. Thu nhập khác	31		73.551.563	46.672.000
12. Chi phí khác	32		251.423.204	61.531.536
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(177.871.641)	(14.859.536)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.322.233.812	(18.621.745.002)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.322.233.812	(18.621.745.002)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	220	(3.104)



Trần Thụy Tô Trinh
Người lập biểu



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	1.322.233.812	(18.621.745.002)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.965.741.308	13.662.147.320
Các khoản dự phòng	03	(1.289.587.825)	2.333.341.899
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(49.534.635)	897.201.561
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(81.084.052)	(5.020.191)
Chi phí lãi vay	06	9.593.020.262	10.999.789.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.460.788.870	9.265.715.127
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.437.115.448	(5.262.224.418)
Thay đổi hàng tồn kho	10	32.200.819.755	(5.299.049.042)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.738.728.152	(1.633.006.940)
Giảm chi phí trả trước	12	635.736.208	3.298.914.308
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.593.020.262)	(10.999.789.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã thu/nộp	15	443.486.659	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.323.654.830	(11.629.440.505)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.362.055.650)	(2.871.142.544)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	68.661.078	5.020.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.293.394.572)	(2.866.122.353)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	151.810.463.191	228.049.900.148
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.331.977.031)	(213.039.091.229)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(431.722.845)	(412.110.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(213.085)	(3.929.576.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.953.449.770)	10.669.122.165
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.076.810.488	(3.826.440.693)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.594.822.640	11.397.508.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	60.945.924	23.754.417
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	19.732.579.052	7.594.822.640



Trần Thụy Tố Trinh
Người lập biểu



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang.

Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600230014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 598 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 743 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: chế biến và bảo quản rau củ quả; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn gạo; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 17.245.173.287 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 18.567.407.099 đồng) và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 23.126.330.231 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.297.733.431 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với các hợp đồng kinh tế đã được ký kết và thực hiện trong những năm sau và tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Số năm nay</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

6-12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 37 đến 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do chuyển đổi hình thức sở hữu và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh là khoản chênh lệch khi tiến hành xác định giá trị của Công ty cho mục đích chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được căn trừ với tiền thuê đất hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	361.838.164	1.512.381.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.035.240.888	6.082.441.033
Các khoản tương đương tiền	6.335.500.000	-
	19.732.579.052	7.594.822.640

0-2
IÁP
T
H
T
AI
©

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 0% đến 5,2 %/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cawela International Limited	3.055.556.955	3.013.336.304
Just Quality International Foods	-	2.362.788.286
Vlm Foods Usa Ltd.	-	1.575.867.150
Mercer Foods. Llc	4.839.061.100	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.469.463.571	8.282.028.035
	15.364.081.626	15.234.019.775
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(497.452.335)	(291.302.085)
	14.866.629.291	14.942.717.690

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.002.621.671	-	3.942.640.021	-
Công cụ, dụng cụ	410.955.351	-	430.043.068	-
Thành phẩm	37.202.576.293	(2.105.863.944)	67.504.641.508	(3.708.107.619)
Hàng hoá	1.683.270.635	(106.505.600)	4.772.161.957	-
Hàng gửi bán	3.492.238.935	-	2.342.996.086	-
	46.791.662.885	(2.212.369.544)	78.992.482.640	(3.708.107.619)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 2.212.369.544 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.708.107.619 đồng).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.495.738.075 đồng (năm 2017: lập dự phòng 2.336.495.519 đồng).

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.532.066	506.240.399
- Chứng chỉ an toàn thực phẩm	239.307.571	386.404.325
- Các khoản khác	240.593.640	369.821.962
	543.433.277	1.262.466.686
b. Dài hạn		
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	5.903.012.765	6.237.080.429
- Công cụ, dụng cụ	2.604.210.765	2.980.772.899
- Chi phí thuê đất	1.626.999.998	1.725.000.000
- Các khoản khác	542.010.508	1.088.150.325
	10.676.234.036	12.031.003.653

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2015.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	66.647.516.896	165.213.734.844	2.817.266.843	7.986.123.424	242.664.642.007
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.171.114.387	-	-	1.171.114.387
Số dư cuối năm	66.647.516.896	166.384.849.231	2.817.266.843	7.986.123.424	243.835.756.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	27.808.376.814	78.397.589.646	1.469.727.882	5.257.305.956	112.933.000.298
Khấu hao trong năm	2.148.070.711	9.512.657.970	271.135.380	781.984.360	12.713.848.421
Số dư cuối năm	29.956.447.525	87.910.247.616	1.740.863.262	6.039.290.316	125.646.848.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	38.839.140.082	86.816.145.198	1.347.538.961	2.728.817.468	129.731.641.709
Tại ngày cuối năm	36.691.069.371	78.474.601.615	1.076.403.581	1.946.833.108	118.188.907.675

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 120.229.249.650 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 84.305.244.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.888.112.446 đồng).

9. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số cuối năm	2.137.734.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	296.907.507
Khấu hao trong năm	178.144.502
Số dư cuối năm	475.052.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.840.826.558
Tại ngày cuối năm	1.662.682.056

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số cuối năm	3.750.673.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.131.060.235
Khấu hao trong năm	73.748.385
Phân loại lại	
Số dư cuối năm	1.204.808.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.619.612.965
Tại ngày cuối năm	2.545.864.580

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty -Technologies APS	2.436.153.720	2.566.885.536
Công ty TNHH Giant Food International	-	1.926.867.694
Công ty TNHH Xây lắp An Giang	-	377.313.384
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	1.654.799.510	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.784.103.469	11.352.782.339
	16.875.056.699	16.223.848.953
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (Công ty Technologies APS)	1.798.772.040	4.359.163.024

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp /thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp /thu trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	443.486.659	-	443.486.659	-
Thuế thu nhập cá nhân	159.345.656	74.405.554	180.993.071	52.758.139
Thuế khác	48.414.480	362.855.463	411.011.463	258.480
	651.246.795	437.261.017	1.035.491.193	53.016.619
b. Các khoản phải trả				
Thuế khác	5.110.719	100.031.204	91.138.201	14.003.722

13. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm xã hội	942.172.483	420.412.431
Kinh phí công đoàn	275.976.980	150.069.348
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	25.141.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.216.687	1.370.909.847
	<u>3.400.294.260</u>	<u>3.466.532.821</u>

(*) Đây là khoản lãi phải trả tính trên phần vốn Nhà nước và cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") theo Quyết định số 1581/ĐTKDV-TCKT ngày 14 tháng 7 năm 2016 của SCIC.

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trong năm Công ty thực hiện trích lập dự phòng quỹ tiền lương nhằm đảm bảo cho việc chi trả lương cho cán bộ công nhân viên khi hoạt động kinh doanh bị gián đoạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang	50.524.118.650	50.524.118.650	73.387.855.893	96.531.850	42.286.833.493	42.286.833.493
NH TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	39.503.516.000	39.503.516.000	78.314.901.617	11.173.831	21.219.287.317	21.219.287.317
b. Vay dài hạn đến hạn trả						
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	431.722.845	431.722.845	465.649.419	-	465.649.419	465.649.419
	105.459.357.495	105.459.357.495	162.168.406.929	107.705.681	73.971.770.229	73.971.770.229

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng vay số 08/2018/HĐTD ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD-08/2018/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2018 và đảo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 42.500.000.000 đồng để phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam, được đảm bảo bằng tài sản nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Khánh của Công ty với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm 1.090.950 Đô la Mỹ (tương đương 25.302.403.350 đồng) và 16.984.430.143 đồng.

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng vay số 01/2018/548428/HĐTD ngày 07 tháng 6 năm 2018 và đảo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng để phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam và được đảm bảo bằng tài sản nhà máy, máy móc thiết bị của Công ty với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm 440.491,88 Đô la Mỹ (tương đương 10.243.638.669 đồng) và 10.975.648.648 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngân hàng dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000		-	10.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn	455.633.299	455.633.299		-	445.617.179	10.016.120	-	-	
	70.455.633.299	70.455.633.299		-	10.445.617.179	10.016.120	60.000.000.000	60.000.000.000	

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang và theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/HĐTN ngày 13 tháng 01 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng để tài trợ xây dựng nhà máy Bình Long. Khoản vay này được bắt đầu trả nợ gốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến ngày 13 tháng 01 năm 2026 với lãi suất 8,5%-10%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong nhà máy Bình Long với giá trị 136.938.370.827 đồng để thế chấp cho khoản vay này.

Nợ thuế tài chính dài hạn thể hiện khoản thuế tài chính Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy nén khí. Khoản thuế tài chính chịu lãi suất là 4,58%/năm cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.000.000.000	15.000.000.000
Trong năm thứ hai	10.000.000.000	10.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	40.000.000.000	30.000.000.000
Sau năm năm	10.000.000.000	30.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>60.000.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>

Các khoản thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	465.649.419	431.722.845
Trong năm thứ hai	-	467.961.089
	<u>465.649.419</u>	<u>899.683.934</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(465.649.419)	431.722.845
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>1.331.406.779</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	5.631.775.383	4.074.337.903	69.706.113.286
Lỗ trong năm	-	-	(18.621.745.002)	(18.621.745.002)
Cổ tức được chia	-	-	(4.020.000.000)	(4.020.000.000)
Số dư đầu năm nay	<u>60.000.000.000</u>	<u>5.631.775.383</u>	<u>(18.567.407.099)</u>	<u>47.064.368.284</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.322.233.812	1.322.233.812
Số dư cuối năm nay	<u>60.000.000.000</u>	<u>5.631.775.383</u>	<u>(17.245.173.287)</u>	<u>48.386.602.096</u>

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phần phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phần phổ thông	6.000.000	6.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2011 và các giấy chứng nhận thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	Doanh nghiệp	%	Cuối năm	Đầu năm
	VND	%	VND	VND
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.424.000.000	49,04%	29.424.000.000	29.424.000.000
Ông Huỳnh Quang Đầu	3.080.620.000	5,13%	-	3.080.620.000
Ông Huỳnh Thiện Nhân	1.220.000.000	2,03%	1.220.000.000	1.220.000.000
Nguyễn Thị Thu Nga	100.000.000	0,00%	3.180.620.000	100.000.000
Cổ đông khác	26.175.380.000	43,80%	26.175.380.000	26.175.380.000
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	60.000.000.000



18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ rau củ quả. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như năm trước. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và năm trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất khẩu các sản phẩm từ rau củ quả đã chế biến cho các khách hàng ở nước ngoài trong khi doanh thu do bán hàng trong nước chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

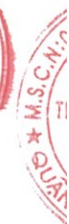
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	337.793.189.505	298.239.969.539
- Doanh thu bán hàng	10.950.497.165	11.163.464.795
- Doanh thu khác	2.555.398.569	2.331.368.425
	351.299.085.239	311.734.802.759
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(2.731.021.504)
	-	(2.731.021.504)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.440.238.132	259.874.997.201
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.121.475.454	9.382.148.836
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.503.461.542	284.889.909
Giá vốn khác	345.111.362	762.921.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.495.738.075)	2.336.495.519
	293.914.548.415	272.641.452.637

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.713.546.241	274.868.398.872
Chi phí nhân công	58.846.370.903	57.342.726.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.965.741.308	13.662.147.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.566.869.174	39.917.297.346
Chi phí khác bằng tiền	25.436.777.880	19.669.771.328
	343.529.305.506	405.460.341.724



22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	81.084.052	5.020.191
Lãi bán ngoại tệ	1.176.173.751	798.580.287
Lãi chênh lệch tỷ giá	394.401.726	94.820.346
	1.651.659.529	898.420.824

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.593.020.262	10.999.789.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.296.127.625	1.855.101.047
Chi phí tài chính khác	7.000.000	-
	11.896.147.887	12.854.890.587

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.633.664.909	6.952.518.099
Chi phí khấu hao và hao mòn	55.829.766	123.752.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.238.270.386	1.953.383.398
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.677.231.355	6.988.722.484
	19.604.996.416	16.018.376.126
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.448.276.912	2.037.064.900
Chi phí khấu hao và hao mòn	471.577.044	527.582.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.478.116.227	16.956.816.348
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.636.976.414	7.472.904.065
	26.034.946.597	26.994.368.195

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.322.233.812	(18.621.745.002)
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	387.305.239	230.594.544
<i>Ưu đãi thuế</i>	710.240.966	-
<i>Chuyển lỗ</i>	999.298.085	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư nhà máy Bình Long được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động của Dự án (49 năm kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2014).

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động đầu tư xây dựng Nhà Máy Bình Long với công suất 10.000 tấn.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng khoản thuế đã trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2022	<u>18.391.150.458</u>

26. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.322.233.812	(18.621.745.002)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.322.233.812	(18.621.745.002)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>220</u>	<u>(3.104)</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	357.895.356	357.895.356

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	356.958.672	2.027.677.848
Trên 1 năm đến 5 năm	1.427.834.688	8.110.711.392
Trên 5 năm	4.601.121.172	8.613.396.738
	<u>6.385.914.532</u>	<u>18.751.785.978</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động là các hợp đồng thuê đất cho văn phòng và nhà xưởng với giá thuê hàng năm từ 1.260 đồng/m² đến 420.000 đồng/m² được ký với thời hạn từ 30 năm đến 50 năm tính từ năm 1998 đối với Văn phòng Công ty, nhà máy Mỹ An và Bình Khánh. Tuy nhiên, giá trị các khoản cam kết thuê hoạt động này có thể thay đổi do các Cơ quan có thẩm quyền thay đổi đơn giá tiền thuê đất trong tương lai.

Các khoản cam kết thuê hoạt động là các hợp đồng thuê đất cho nhà xưởng với giá thuê hàng năm từ 7.900 đồng/m² được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2018 đối với dự án nhà máy Bình Long. Khoản thuê đất này được miễn trừ chi phí thuê trong vòng 11 năm bắt đầu từ tháng 7 năm 2018. Tuy nhiên, giá trị các khoản cam kết thuê hoạt động này có thể thay đổi do các cơ quan có thẩm quyền thay đổi đơn giá tiền thuê đất trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Cổ đông
Cổ đông

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	1.971.408.000
Lãi chậm trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	1.400.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.500.000.000	1.500.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	1.598.214.581	3.032.047.593

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 4.234.925.760 đồng (năm 2017: 8.971.538.133 đồng), là số tiền mua sắm tài sản cố định nhưng chưa được thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Tiền chi thanh toán trước cho nhà cung cấp bao gồm số tiền là 1.220.563.737 đồng (năm 2017: 396.940.000 đồng), vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả tương ứng.



Trần Thụy Tố Trinh
Người lập biểu



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019